

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỀN KIM MÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV /NĂM 2016

(Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)

Gồm các biểu:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,843,503,050	196,167,129,316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.1	171,251,410	285,363,602
1. Tiền	111		171,251,410	285,363,602
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,003,117,045	185,892,684,720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104,470,742,508	89,610,293,013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	437,142,400	208,509,570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXC	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,362,000,000	3,362,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	107,810,882,137	92,711,882,137
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1,077,650,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	12,513,679,733	9,771,075,824
1. Hàng tồn kho	141		12,513,679,733	9,771,075,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155,454,862	218,005,170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155,454,862	218,005,170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính pl	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183,339,612,880	154,681,442,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			100,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5		100,000,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		33,342,446,214	34,681,442,506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33,342,446,214	34,681,442,506
- Nguyên giá	222		44,019,729,878	44,019,729,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,677,283,664)	(9,338,287,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	59,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doan	252		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90,997,166,666	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		(2,833,334)	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		91,000,000,000	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		411,183,115,930	350,848,571,822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166,163,052,576	106,851,660,798
I. Nợ ngắn hạn	310		166,163,052,576	106,851,660,798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	130,819,856,324	97,021,181,622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	300,000,000	300,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	953,265,772	876,548,696
4. Phải trả người lao động	314			34,500,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	40,000,000	70,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	34,049,930,480	8,549,430,480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245,020,063,354	243,996,911,024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	245,020,063,354	243,996,911,024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,880,000,000	238,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6,140,063,354	5,116,911,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		511,911,024	3,477,480,564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,023,152,330	1,639,430,460
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		411,183,115,930	350,848,571,822

Người lập



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Phùng Thị Kim Anh

Giám đốc



Lê Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

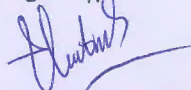
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

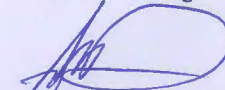
CHỈ TIÊU	Mã chỉ	Thuyết minh	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,614,232,000	53,284,837,440	142,351,665,289.00	69,712,545,260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,614,232,000	53,284,837,440	142,351,665,289.00	69,712,545,260
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,359,852,000	51,665,123,467	139,932,384,991.00	66,972,131,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		254,380,000	1,619,713,973	2,419,280,298.00	2,740,413,268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7,915	9,182	720,553.00	61,899,551
7. Chi phí hoạt động tài chính	22				-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	2,833,334	39,000,000	83,833,334.00	156,000,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	67,874,300	81,082,600	1,686,526,000.00	344,916,300
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)+24(25+26))	30		183,680,281	1,499,640,555	649,641,517.00	2,301,396,519
12. Thu nhập khác	31				500,227,889.00	
13. Chi phí khác	32				-	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				500,227,889.00	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183,680,281	1,499,640,555	1,149,869,406.00	2,301,396,519
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				126,717,076.00	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		183,680,281	1,499,640,555	1,023,152,330.00	2,301,396,519
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Phùng Thị Kim Anh



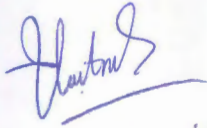
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ ngày: 01/10/2016 đến ngày: 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

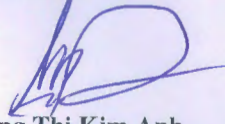
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.882.816.760	44.847.980.610
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.522.074.400)	(47.558.193.010)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(103.500.000)	(90.303.500.000)
Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(50.000.000)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			80.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(630.300)	(16.833.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.793.387.940)	(13.030.546.166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.915	157.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.915	157.752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		7.795.000.000	16.995.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(310.500.000)	(4.050.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.484.500.000	12.945.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.308.880.025)	(85.388.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.480.131.435	370.752.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.01	171.251.410	285.363.602

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Kim Anh

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2018



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là công ty cổ phần nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyên hành khách du lịch;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyên;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

H. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép...

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Bình Thuận, Gia Lai...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu số B 09a-DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	167,373,931	249,657,004
Tiền gửi ngân hàng	3,877,479	35,706,598
- Tiền gửi ngân hàng VND	3,877,479	35,706,598
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Lý	1,089,030	1,191,000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	1,799,028	33,421,074
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	989,421	1,094,524
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	171,251,410	285,363,602

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh						
b) Đầu tư nắm giữ đến						
c) Đầu tư góp vốn vào			20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con			-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty			20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Gia Lai- tỷ lệ sở hữu 23,35%</i>			20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác			-	-	-	-
Cộng			20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	104,470,742,508	89,610,293,013
Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	3,975,655,200	22,125,368,584
*- Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thương mại Phú Hòa	3,975,655,200	22,125,368,584
Phải thu khách hàng khác	100,495,087,308	67,484,924,429
Cộng	104,470,742,508	89,610,293,013

b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

- Khách hàng A

- Khách hàng B

- Các khoản phải thu khách hàng khác

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn

(Chi tiết các khoản trả trước người bán ngắn hạn chiếm 10% trở lên)

Các công ty khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	437,142,400	208,509,570
	-	-
	-	-
	-	-
	437,142,400	208,509,570
	437,142,400	208,509,570

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

- Phải thu khác (1)

- Tạm ứng (2)

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Phải trả người lao động (dư Nợ)

- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

b) Dài hạn

- Phải thu dài hạn khác

+ Công ty TNHH Kim cương Lai Châu (i)

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (ii)

- Phải thu về cho vay (**)

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (iii)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	107,810,882,137	-	92,711,882,137	-
	2,511,882,137	-	2,511,882,137	-
	105,230,000,000	-	90,200,000,000	-
	-	-	-	-
	69,000,000	-	-	-
	-	-	-	-
	130,000,000,000	-	100,000,000,000	-
	130,000,000,000	-	100,000,000,000	-
	21,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	70,000,000,000	-	70,000,000,000	-
	-	-	-	-
	39,000,000,000	-	-	-
	237,810,882,137	-	192,711,882,137	-

Chi tiết phải thu khác ngắn hạn:

(1) Phải thu khác

Là khoản chia cổ tức năm 2014 của Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu nhưng chưa thu được.

(2) Tạm ứng

- Ông Lê Hữu Lộc (*)

- Bà Phạm Thị Hải Yến (**)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	15,200,000,000	15,200,000,000
	87,030,000,000	75,000,000,000

Hàng hoá kho bảo thuế
Hàng hoá bất động sản
Cộng

12,513,679,733

9,771,075,824

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

9 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ <i>Mặt hàng A</i>				
+ <i>Mặt hàng B</i>				
....				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB				
- <i>Xây dựng cơ bản khác</i>				
Tổng cộng			- ##	

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>				
- <i>Đầu tư XD CB hoàn</i>				
- <i>Tăng khác (*)</i>				
Giảm trong kỳ				
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>				
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>				
- <i>Giảm khác</i>				
Số dư cuối kỳ	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5,607,221,789	1,983,191,616	1,747,873,967	9,338,287,372
Tăng trong kỳ	754,925,379	400,563,347		1,338,996,292
- Số khấu hao trong kỳ	754,925,379	400,563,347	183,507,566	1,338,996,292
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	6,362,147,168	2,383,754,963	1,747,873,967	10,677,283,664

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	24,789,793,364	6,260,040,374	3,631,608,768	34,681,442,506
2. Tại ngày cuối kỳ	24,034,867,985	5,859,477,027	3,631,608,768	33,342,446,214

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Các cam kết khác về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐSĐT						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Số khấu hao trong						0

- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐSĐT						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

13 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-		-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-		-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-		-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-			-
Quyền sử dụng đất				

Nhà
Nhà và QSD đất
Cơ sở hạn tầng

Giá trị còn lại

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và QSD đất

Cơ sở hạn tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm tiền vay;
- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn nắm giữ cho thuê hoặc chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thuê văn phòng (*)
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

15 TÀI SẢN KHÁC

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

c) Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Tất cả các khoản vay đều là vay của các bên liên quan.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	130,819,856,324	130,819,856,324	97,021,181,622	97,021,181,622
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	127,536,287,102	127,536,287,102	76,636,492,029	76,636,492,029
Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái	23,383,060,901	23,383,060,901	2,006,320,178	2,006,320,178
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long	13,902,000,000	13,902,000,000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	18,422,242,350	18,422,242,350	2,801,188,000	2,801,188,000
Các khách hàng khác	1,145,722,022	3,283,569,222	20,384,689,593	20,384,689,593
Cộng	130,819,856,324	130,819,856,324	97,021,181,622	97,021,181,622

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Các đối tượng khác

Cộng

Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	18,422,242,350	18,422,242,350	-	-
Cộng	90,251,226,201	90,251,226,201	71,828,983,851	71,828,983,851

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	18,422,242,350	18,422,242,350	2,801,188,000	2,801,188,000
Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái	23,383,060,901	23,383,060,901	2,006,320,178	2,006,320,178
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long	13,902,000,000	13,902,000,000	-	-
Cộng	55,707,303,251	55,707,303,251	4,807,508,178	4,807,508,178

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Ông Trần Anh Tú

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
300,000,000	300,000,000
300,000,000	300,000,000
300,000,000	300,000,000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
---------	----------------------	--------------------	---------

- Thuế GTGT	-	-	-
- Thuế TNDN	1,003,265,772	50,000,000	953,265,772
- Thuế TNCN	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-
Cộng	1,003,265,772	50,000,000	# 953,265,772
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			
- Thuế GTGT nộp thừa			
Cộng	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí kiểm toán	40,000,000	70,000,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	40,000,000	70,000,000
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
.....		
.....		
Cộng	<u>40,000,000</u>	<u>70,000,000</u>

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
- Phải thu khác (dư có)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

.....
.....

Lý do chưa thanh toán trễ quá hạn:

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

....

.....

✓ Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

....

.....

- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

.....

.....

Lý do không thực hiện được hợp đồng:

23 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

Giá trị

Số cuối kỳ

Lãi xuất

Kỳ hạn

Giá trị

Số đầu năm

Lãi xuất

Kỳ hạn

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

- Công ty A

+ Loại phát hành theo mệnh giá

+ Loại phát hành có chiết khấu

+ Loại phát hành có phụ trội

.....

Cộng

21.1 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

.....

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

.....

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

.....

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

.....

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

.....

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

24 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá:

- Đối tượng được phát hành:

+ Ban lãnh đạo

+ Cán bộ công nhân viên công ty

+ Đối tượng khác

- Điều khoản mua lại:

+ Thời gian mua lại

+ Giá mua lại

..... (các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

25 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

26 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	156,880,000,000				3,477,480,564	160,357,480,564
Tăng vốn trong năm trước	82,000,000,000					82,000,000,000
Lãi trong năm trước					1,639,430,460	1,639,430,460
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	238,880,000,000	-	-		5,116,911,024	243,996,911,024
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					839,472,049	839,472,049
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác (*)						-
Số dư cuối kỳ	238,880,000,000	-	-		5,956,383,073	244,836,383,073

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	160,800,000,000	160,800,000,000
Cộng		160,800,000,000	160,800,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238,880,000,000	156,880,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		82,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238,880,000,000	238,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,888,000	23,888,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	839,472,049	184,665,232
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	23,888,000	19,788,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	9

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì những nguyên nhân khác +		

28 . **NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí được cấp trong năm
Chi sự nghiệp (*)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

29 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

- a) Giá trị tài sản thuê ngoài
- *TSCĐ thuê ngoài*
- *Tài sản khác thuê ngoài*
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- *Từ 1 năm trở xuống*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*
- *Trên 5 năm*
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:
+ *Chủng loại*
+ *Số lượng*
+ *Giá trị*
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, nhận thế chấp:
+ *Chủng loại*
+ *Số lượng*
+ *Giá trị*
- c) Ngoại tệ các loại
+ *USD*
+ *EURO*
+ *JPY*
...
- d) Vàng tiền tệ
+ *Số lượng*
+ *Giá trị*
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
+
Nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi:
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Doanh thu	3,614,232,000	10,144,037,820
- Doanh thu bán hàng hóa	3,614,232,000	10,144,037,820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>3,614,232,000</u>	<u>10,144,037,820</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	3,614,232,000	-
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thương mại Phú Hòa		970,300,000
- Công ty CP KS Hòa Bình		-
Cộng	<u>3,614,232,000</u>	<u>970,300,000</u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	3,359,852,000	9,657,032,325
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>3,359,852,000</u>	<u>9,657,032,325</u>

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	7,915	61,840,902
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi	-	-
Cộng	<u>7,915</u>	<u>61,840,902</u>

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

- Chi phí bán hàng khác

Cộng

2,833,334

2,833,334

78,000,000

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí khấu hao của phần nâng cấp tài sản và ô tô không hóa đơn

+ Chi phí nộp phạt thuế

+ Chi phíkhông được trừ

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phíkhông được trừ

+ Chi phíkhông được trừ

+ Cổ tức nhận được từ các công ty con

Số lỗ được chuyển từ các năm trước

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%

Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Kỳ này

183,680,281

Kỳ trước

236,750,297

183,680,281

236,750,297

20%

22%

52,085,065

183,680,281

184,665,232

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1. Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính

- Rủi ro thanh toán

- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù

4.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	3,877,479	35,706,598
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,699,360,908	182,322,175,150
Cộng	123,703,238,387	202,357,881,748

4.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	34,049,930,480	-		34,049,930,480
Phải trả người bán	130,819,856,324			130,819,856,324
Chi phí phải trả	100,000,000			100,000,000
Phải trả khác	-			-
Số đầu năm				
Các khoản vay	26,565,430,480			26,565,430,480
Phải trả người bán	151,062,009,124			151,062,009,124
Chi phí phải trả	100,000,000			100,000,000
Phải trả khác	-			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ

4.4

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài

4.5

Giá trị hợp lý

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình
Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Gia Lai
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn
Bà Phạm Thị Hải Yến

Mối quan hệ

Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông lớn là thành viên chủ chốt của công ty kia
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty hợp tác kinh doanh năm 2015.
Trưởng phòng kinh doanh

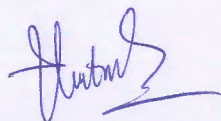
6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kê toán trưởng



Phùng Thị Kim Anh

